

## PHỤ LỤC PHẠM VI CUNG CẤP

- Yêu cầu chung:** Hàng hóa sản xuất năm 2025, mới 100%, số lượng và thông số kỹ thuật theo yêu cầu.
- Yêu cầu cấu hình và chỉ tiêu kỹ thuật:**

STT	Tên danh mục dược liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Ba kích	Kg	0,50	
2	Bá tử nhân	Kg	0,50	
3	Bạc hà	Kg	0,50	
4	Bạch biển đậu	Kg	0,50	
5	Bách bộ	Kg	0,50	
6	Bạch cập	Kg	0,50	
7	Bạch cương tằm	Kg	0,50	
8	Bạch chỉ	Kg	0,50	
9	Bạch đồng nữ	Kg	0,50	
10	Bạch giới tử	Kg	0,50	
11	Bách hợp	Kg	0,50	
12	Bạch quả	Kg	0,50	
13	Bạch tật lê	Kg	0,50	
14	Bạch thược	Kg	0,50	
15	Bán hạ bắc	Kg	0,50	
16	Băng phiến	Kg	0,50	
17	Bình vôi	Kg	0,50	
18	Bồ công anh bắc	Kg	0,50	
19	Bồ kết	Kg	0,50	
20	Can khương	Kg	0,50	
21	Cát cánh	Kg	0,50	
22	Cát căn	Kg	0,50	
23	Câu kỷ tử	Kg	0,50	

ĐẠI  
Y  
THÀ  
HỒ

STT	Tên danh mục dược liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
24	Cẩu tích	Kg	0,50	
25	Cỏ mực	Kg	0,50	
26	Cốt toái bồ	Kg	0,50	
27	Cúc hoa	Kg	0,50	
28	Cúc tần	Kg	0,50	
29	Cửu thái tử	Kg	0,50	
30	Chi tử	Kg	0,50	
31	Chi thực	Kg	0,50	
32	Chìa vôi	Kg	0,50	
33	Dâm dương hoắc	Kg	0,50	
34	Diệp cá	Kg	0,50	
35	Diệp hạ châu	Kg	0,50	
36	Đại (Bông sứ trắng)	Kg	0,50	
37	Đại hoàng	Kg	0,50	
38	Đại hồi	Kg	0,50	
39	Đại Phong tử	Kg	0,50	
40	Đan sâm	Kg	0,50	
41	Đảng sâm	Kg	0,50	
42	Đào nhân	Kg	0,50	
43	Đau xương	Kg	0,50	
44	Địa liên	Kg	0,50	
45	Địa long	Kg	0,50	
46	Đinh Hương	Kg	0,50	
47	Đỗ trọng	Kg	0,50	
48	Độc hoạt	Kg	0,50	
49	Đương quy (quy đầu F)	Kg	0,50	
50	Gai (lá dung)	Kg	0,50	

II  
 1  
 1  
 DI  
 NH  
 3H  
 1  
 II

STT	Tên danh mục dược liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
51	Hạnh nhân	Kg	0,50	
52	Hậu phác	Kg	0,50	
53	Hoa hòe	Kg	0,50	
54	Hoài sơn (B)	Kg	0,50	
55	Hoàng cầm	Kg	0,50	
56	Hoàng kỳ	Kg	0,50	
57	Hoàng liên	Kg	0,50	
58	Hoắc hương	Kg	0,50	
59	Hồng hoa	Kg	0,50	
60	Huyền hồ	Kg	0,50	
61	Huyền sâm	Kg	0,50	
62	Huyết dụ	Kg	0,50	
63	Huyết giác	Kg	0,50	
64	Hương nhu tía	Kg	0,50	
65	Hy thiêm	Kg	0,50	
66	Ích mẫu	Kg	0,50	
67	Ích trí nhân	Kg	0,50	
68	Kê huyết đằng	Kg	0,50	
69	Kim anh tử	Kg	0,50	
70	Kim ngân	Kg	0,50	
71	Kinh giới	Kg	0,50	
72	Khiếm thực	Kg	0,50	
73	Khiên ngưu (Ngưu bàng tử)	Kg	0,50	
74	Khoản đông hoa	Kg	0,50	
75	Khô qua	Kg	0,50	
76	Khương hoạt	Kg	0,50	
77	La bạc tử	Kg	0,50	

STT	Tên danh mục dược liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
78	Lá lốt	Kg	0,50	
79	Liên diệp	Kg	0,50	
80	Liên kiều	Kg	0,50	
81	Liên ngẫu	Kg	0,50	
82	Long não	Kg	0,50	
83	Long nhãn	Kg	0,50	
84	Ma hoàng	Kg	0,50	
85	Ma nhân	Kg	0,50	
86	Mã tiền	Kg	0,50	
87	Mạch môn	Kg	0,50	
88	Mạch nha	Kg	0,50	
89	Mạn kinh tử	Kg	0,50	
90	Mắc cỡ	Kg	0,50	
91	Một dược	Kg	0,50	
92	Mơ lông	Kg	0,50	
93	Nga truyệt	Kg	0,50	
94	Ngải cứu	Kg	0,50	
95	Ngọc trúc	Kg	0,50	
96	Ngũ gia bì	Kg	0,50	
97	Ngũ vị tử	Kg	0,50	
98	Ngưu bàng tử	Kg	0,50	
99	Ngưu tất	Kg	0,50	
100	Nha đam tử	Kg	0,50	
101	Nhàu	Kg	0,50	
102	Nhục đậu khấu	Kg	0,50	
103	Nhục thung dung	Kg	0,50	
104	Ô mai	Kg	0,50	

<b>STT</b>	<b>Tên danh mục dược liệu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
105	Phá cố chi	Kg	0,50	
106	Phòng phong (I)	Kg	0,50	
107	Phụ tử	Kg	0,50	
108	Phục linh	Kg	0,50	
109	Qua lâu nhân	Kg	0,50	
110	Quế chi	Kg	0,50	
111	Quế nhục	Kg	0,50	
112	Rau má	Kg	0,50	
113	Riềng	Kg	0,50	
114	Sà sàng tử	Kg	0,50	
115	Sa sâm	Kg	0,50	
116	Sài hồ bắc	Kg	0,50	
117	Sinh địa	Kg	0,50	
118	Sơn thù	Kg	0,50	
119	Sơn tra	Kg	0,50	
120	Tang bì	Kg	0,50	
121	Tang chi	Kg	0,50	
122	Tang diệp	Kg	0,50	
123	Tang ký sinh (B)	Kg	0,50	
124	Táo nhân (B)	Kg	0,50	
125	Tần giao	Kg	0,50	
126	Tế tân	Kg	0,50	
127	Tiền hồ	Kg	0,50	
128	Tiểu hồi	Kg	0,50	
129	Tô diệp	Kg	0,50	
130	Tô mộc	Kg	0,50	
131	Tô tử	Kg	0,50	

STT	Tên danh mục dược liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
132	Tục đoạn	Kg	0,50	
133	Tử uyển	Kg	0,50	
134	Tỳ giải	Kg	0,50	
135	Thạch cao	Kg	0,50	
136	Thảo quả	Kg	0,50	
137	Thảo quyết minh	Kg	0,50	
138	Thăng ma	Kg	0,50	
139	Thị đế	Kg	0,50	
140	Thiên hoa phấn	Kg	0,50	
141	Thiên ma (II)	Kg	0,50	
142	Thiên môn	Kg	0,50	
143	Thiên niên kiện	Kg	0,50	
144	Thỏ ty tử	Kg	0,50	
145	Thỏ phục linh	Kg	0,50	
146	Thục địa	Kg	0,50	
147	Thủy xương bò	Kg	0,50	
148	Thương nhĩ tử	Kg	0,50	
149	Thương truật	Kg	0,50	
150	Trạch tả	Kg	0,50	
151	Trắc bá diệp	Kg	0,50	
152	Trầu không (tươi)	Kg	0,50	
153	Tri mẫu	Kg	0,50	
154	Trúc nhự	Kg	0,50	
155	Trư linh	Kg	0,50	
156	Viễn chí	Kg	0,50	
157	Vong nem	Kg	0,50	
158	Xạ can	Kg	0,50	

STT	Tên danh mục dược liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
159	Xa tiền tử	Kg	0,50	
160	Xuyên bối mẫu	Kg	0,50	
161	Xuyên khung	Kg	0,50	
162	Xuyên tiêu	Kg	0,50	
163	Ý dĩ (Nam)	Kg	0,50	
164	A giao (hộp)	Kg	0,50	
165	Actiso (lá)	Kg	0,50	
166	Bá bệnh	Kg	0,50	
167	Bạch hoa xà thiệt thảo	Kg	0,50	
168	Cà gai leo	Kg	0,50	
169	Củ nâu	Kg	0,50	
170	Dây trâu cổ	Kg	0,50	
171	Đại táo	Kg	0,50	
172	Đạm trúc diệp	Kg	0,50	
173	Đình lăng	Kg	0,50	
174	Gai bò kết	Kg	0,50	
175	Hà thủ ô trắng	Kg	0,50	
176	Lệ chi Hạch	Kg	0,50	
177	Long đờm thảo	Kg	0,50	
178	Muồng trâu (lá)	Kg	0,50	
179	Sà	Kg	0,50	
180	Sài đất	Kg	0,50	
181	Sâm bổ chính	Kg	0,50	
182	Tam lăng	Kg	0,50	
183	Tân di	Kg	0,50	
184	Thần thông	Kg	0,50	
185	Thuyền thoái (Nam)	Kg	0,50	

STT	Tên danh mục dược liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
186	Uất kim	Kg	0,50	
187	Chi thực	kg	4	
188	Hà thủ ô đồ thái phiến chưa chế (hàng đã chế)	kg	4	
189	Hạnh nhân	kg	4	
190	Hương Phụ phiến chưa chế	kg	4	
191	Sinh địa củ	kg	4	
192	Trạch tả thái phiến chưa sao	kg	4	
193	Xuyên khung	kg	4	
194	Ý dĩ	kg	4	
195	Đậu đen	kg	4	
196	Gừng tươi	kg	4	
197	Rượu trắng	Lit	4	
198	Diệp hạ châu (lá)	kg	4	
199	Trắc bá diệp	kg	4	
200	Râu mèo	kg	4	

**3. Yêu cầu khác:**

- Cung cấp trong vòng 60 ngày.